

Phụ lục I

Chỉ tiêu và kinh phí đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành lực lượng
nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị thực hiện (UBND xã, phường)	KH năm 2026		Kế hoạch giai đoạn 2026 -2030									
		Chỉ tiêu đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn (Lượt người)	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng (Lượt người)	Kinh phí (Triệu đồng)	Chia ra							
						Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn		Đào tạo, bồi dưỡng: Nông dân chuyên nghiệp, nông dân số và cán bộ quản trị HTX					
								Số lượng (Lượt người)	Kinh phí (Triệu đồng)	Tổng chỉ tiêu đào tạo	Trong đó:		
Đào tạo nông dân chuyên nghiệp (Lượt người)	Đào tạo cán bộ quản trị hợp tác xã (Lượt người)	Đào tạo, bồi dưỡng nông dân số (Lượt người)											
1	2	3	4	5=7+9	6=8+13	7	8	9=10+11+ 12	10	11	12	13	
	TOÀN TỈNH	1.670	4.860	26.545	51.195	8.205	22.899	18.340	9.205	940	8.195	28.296	
1	Xã Ea ktur	35	103	1.540	2.587	140	427	1.400	525	350	525	2.160	
2	Xã Ea Ning	70	223	350	1.134	350	1.134	-				-	
3	Xã Ea Sup	35	110	210	666	210	666	-				-	
4	Xã Ia Rvê	35	110	175	567	175	567	-				-	
5	Xã Ea Kly	70	191	365	1.019	365	1.019	-				-	
6	Xã Ea Phê	35	102	350	980	315	926	35			35	54	
7	Xã Đắk Phoi	35	99	655	1.233	200	531	455			455	702	
8	Xã Ea Kar		-	350	540			350	105		245	540	
9	Xã Krông Ana	105	266	550	1.328	550	1.328	-				-	
10	Xã Krông Pắc		-	-	-			-				-	
11	Xã Krông Á		-	120	343	120	343	-				-	
12	Xã Cư Prao	60	163	510	1.226	300	902	210	105		105	324	

13	Xã Tây Hòa		-	490	756	-	-	490	175	210	105	756
14	Phường Cư Bao		-	595	918	-	-	595	350		245	918
15	Xã Ea Păl	35	99	110	246	110	246	-				-
16	Xã Ea Ô		-	280	432			280	140		140	432
17	Xã Cư Yang	35	110	315	590	140	320	175	175			270
18	Xã Ea Wer	95	251	380	812	380	812	-				-
19	Xã Ea Nuôl	95	251	1.360	2.324	380	812	980	770		210	1.512
20	Xã Ea Bung	70	213	490	966	140	426	350	210		140	540
21	Xã Krông Năng	35	99	-	-	-	-	-				-
22	Xã Phú Xuân	35	114	700	1.451	210	695	490	175		315	756
23	Xã Tam Giang	35	124	1.050	1.804	105	346	945	455	105	385	1.458
24	Xã Ea Knuéc		-	735	1.134			735	350		385	1.134
25	Xã Vù Bôn	35	103	1.125	2.122	320	880	805	350		455	1.242
26	Xã Cư Pui	70	247	1.120	2.388	350	1.200	770	525		245	1.188
27	Xã Cư M'ta	60	181	720	1.533	300	885	420	140		280	648
28	Xã Dray Bhang	35	102	1.190	2.097	175	531	1.015	525		490	1.566
29	Phường Buôn Ma Thuột		-	140	216	-	-	140	35		105	216
30	Phường Tân An		-	150	231	-	-	150	80	20	50	231
31	Xã Quảng Phú	55	181	250	808	250	808	-				-
32	Xã Cuôr Đăng	35	110	735	1.476	210	666	525	210		315	810
33	Xã Ea Tul	70	248	1.010	2.210	450	1.346	560	245		315	864
34	Xã Ea Khăl		-	70	108			70	70			108
35	Xã Ea Wy	25	78	370	768	125	390	245	175		70	378
36	Xã Krông Búk		-	-	-	-	-	-				-
37	Xã Pong Drang		-	700	1.080	-	-	700	315		385	1.080
38	Xã Yang Mao	35	89	175	443	175	443	-				-
39	Phường Đông Hòa		-	1.540	2.376	-	-	1.540	630		910	2.376
40	Phường Hòa Hiệp		-	980	1.512	-	-	980	770		210	1.512

41	Xã Hòa Xuân		-	280	432	-	-	280	140		140	432
42	Xã Tuy An Đông	70	173	760	1.547	375	953	385	140	105	140	594
43	Xã Tuy An Tây		-	245	378			245	140		105	378
44	Xã Suối Trai	105	328	490	1.076	210	644	280	140		140	432
45	Xã Ea Ly	70	191	550	1.447	550	1.447	-				-
46	Xã Xuân Lãnh		-	980	1.512			980	735		245	1.512
47	Xã Xuân Phước	20	28	310	464	100	140	210	105		105	324
48	Xã Tuy An Bắc	70	173	775	1.570	375	953	400	150	100	150	617
49	Xã Phú Hòa 2			200	344	50	113	150	50	50	50	231